

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		501,162,813,343	540,800,493,632
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	38,413,533,561	98,834,989,263
111	1. Tiền		38,413,533,561	47,302,099,575
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	51,532,889,688
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3,453,858,600	4,240,900,500
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7,570,896,000	8,358,857,700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4,117,037,400)	(4,117,957,200)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		193,128,436,327	212,359,444,273
131	1. Phải thu khách hàng		157,227,327,312	204,286,019,631
132	2. Trả trước cho người bán		45,372,597,664	17,516,064,830
135	3. Các khoản phải thu khác	5	861,471,248	638,649,227
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10,332,959,897)	(10,081,289,415)
140	IV. Hàng tồn kho	6	249,259,125,933	207,471,889,180
141	1. Hàng tồn kho		249,461,157,582	207,673,920,829
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(202,031,649)	(202,031,649)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16,907,858,922	17,893,270,416
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4,504,266,733	2,838,640,680
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10,424,785,074	13,211,238,189
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	10,885,533	3,993,040
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	1,967,921,582	1,839,398,507
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		243,048,194,229	202,099,940,097
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		720,701,060	720,701,060
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	720,701,060	720,701,060
220	II. Tài sản cố định		230,111,619,449	193,232,124,582
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	169,569,945,528	155,028,708,933
222	- Nguyên giá		390,992,273,404	346,920,825,814
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(221,422,327,876)	(191,892,116,881)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9,772,465,012	5,100,191,467
228	- Nguyên giá		11,629,337,275	6,548,837,561
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,856,872,263)	(1,448,646,094)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	50,769,208,909	33,103,224,182
260	IV. Tài sản dài hạn khác		11,144,377,731	6,828,350,161
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	8,221,663,605	4,836,425,150
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.2	181,866,022	136,096,033
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	2,740,848,104	1,855,828,978
269	V. Lợi thế thương mại	16	1,071,495,989	1,318,764,294
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		744,211,007,572	742,900,433,729



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

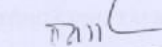
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		481,157,518,961	532,401,893,091
310	I. Nợ ngắn hạn		440,580,422,396	514,183,751,014
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	324,508,998,885	360,507,393,408
312	2. Phải trả người bán		38,653,587,808	75,670,533,364
313	3. Người mua trả tiền trước		16,019,189,915	14,556,539,122
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16,928,852,565	13,042,855,213
315	5. Phải trả người lao động		30,526,467,031	36,000,169,388
316	6. Chi phí phải trả	19	4,797,531,651	7,610,254,685
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	2,593,156,045	1,350,952,215
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,552,638,496	5,450,053,619
330	II. Nợ dài hạn		40,577,096,565	18,213,142,077
333	1. Phải trả dài hạn khác		324,064,448	248,192,108
334	2. Vay và nợ dài hạn	21	40,253,032,117	17,964,949,969
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		251,542,547,849	202,319,311,951
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	251,542,547,849	202,319,311,951
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,006,460,000	120,006,460,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94,124,148)	(94,124,148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		55,611,998,407	20,878,293,769
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		2,460,232,332	1,786,977,616
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		9,561,548,574	6,730,160,147
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63,996,432,684	53,011,544,567
439	C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỐ		11,510,940,762	8,179,228,687
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		744,211,007,572	742,900,433,729

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

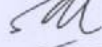
Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		340,317,363	340,317,363
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		259,393.96	744,442.98
- EUR		32,884.15	23,772.44

Người lập biểu



Đặng Thị Tú Oanh

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 31 tháng 10 năm 2013.

Tổng Giám đốc




LÊ VỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2013	9 tháng năm 2013	Quý 3 năm 2012	9 tháng năm 2012
				VND		VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.2	466,419,142,736	1,494,146,476,243	422,998,322,301	1,165,471,306,841
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	33.2		825,002,207	112,268,853	490,210,988
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.2	466,419,142,736	1,493,321,474,036	422,886,053,448	1,164,981,095,853
11	4. Giá vốn hàng bán	35.2	403,551,304,516	1,297,673,441,574	370,851,576,943	1,011,207,483,334
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		62,867,838,220	195,648,032,462	52,034,476,505	153,773,612,519
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	36.2	483,887,269	2,714,732,773	268,265,928	3,461,630,440
22	7. Chi phí tài chính	37.2	4,144,745,099	15,913,647,581	5,109,032,588	25,226,962,411
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3,876,723,202	12,152,876,737	5,786,615,201	24,213,409,655
24	8. Chi phí bán hàng		12,811,623,857	48,794,536,544	16,545,075,758	46,423,590,194
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14,500,576,861	41,351,290,987	12,073,495,692	36,573,548,360
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31,894,779,672	92,303,290,123	18,575,138,395	49,011,141,994
31	11. Thu nhập khác	29	1,205,463,801	3,682,180,217	1,722,069,761	8,906,317,688
32	12. Chi phí khác	30	162,906,805	808,323,164	640,031,758	1,908,321,240
40	13. Lợi nhuận khác		1,042,556,996	2,873,857,053	1,082,038,003	6,997,996,448
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		32,937,336,668	95,177,147,176	19,657,176,398	56,009,138,442
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.1	7,873,498,669	21,556,089,945	4,796,431,628	11,231,915,234
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.2	(93,414,978)	(45,769,989)		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25,157,252,977	73,666,827,220	14,860,744,770	44,777,223,208
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		2,237,209,346	6,853,939,735	377,783,660	2,077,653,749
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		22,920,043,631	66,812,887,485	14,482,961,110	42,699,569,459
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1,902	5,567	1,207	3,558

Người lập biểu

DML

Đặng Thị Tú Oanh

Kế toán trưởng

SM

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 31 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng	9 tháng
			năm 2013	năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		95,177,147,176	56,009,138,442
	2. Điều chỉnh cho các khoản		45,761,400,202	48,382,001,211
02	Khấu hao tài sản cố định		34,579,567,299	26,869,677,121
03	Các khoản dự phòng		250,750,682	(6,995,717,424)
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,225,008,320)	4,294,631,859
06	Chi phí lãi vay		12,156,090,541	24,213,409,655
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		140,938,547,378	104,391,139,653
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		24,196,993,508	30,750,806,768
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(41,787,236,753)	(78,626,181,993)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(43,759,758,955)	(6,022,507,321)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(4,084,628,584)	1,329,122,625
13	Tiền lãi vay-đã trả		(12,064,754,033)	(24,344,833,965)
14	Thuế TNDN đã nộp		(16,522,891,714)	(8,835,207,452)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2,464,261,840	39,990,000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10,369,901,675)	(2,311,396,160)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39,010,631,012	16,370,932,155
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(72,565,407,699)	(38,614,443,880)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		259,588,348	2,725,818,181
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		787,961,700	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3,700,000,000)	(503,780,000)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20,296,086,270
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,326,755,763	1,391,619,574
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(73,891,101,888)	(14,704,699,855)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,116,670,874,958	892,466,453,891
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,130,381,187,333)	(867,562,427,171)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12,051,608,000)	(23,978,663,450)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(25,761,920,375)	925,363,270

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng	9 tháng
			năm 2013	năm 2012
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(60.642,391,251)	2,591,595,570
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		98,834,989,263	36,961,259,775
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		220,935,549	68,126,792
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>38,413,533,561</u>	<u>39,620,982,137</u>

Người lập biểu

Đặng Thị Tú Oanh

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 31 tháng 10 năm 2013

Trưởng Giám đốc



LÊ VY

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 - Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk R'láp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhon Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày sản phẩm

Công ty có công ty con được hợp nhất tại thời điểm 30/09/2013 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Lô A7, A8, A17, A18 Khu Công nghiệp An Phú-Tỉnh Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 12 ngày 01/06/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;

- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị

Công ty Cổ phần Phú Tài

278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa sửa chữa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.
- Thay đổi thời gian trích khấu hao đối với một số loại tài sản sau: máy móc thiết bị tăng từ 4-8 năm lên 4-10 năm.

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp 380, Xi nghiệp Thăng Lợi, Xi nghiệp Nhơn Hòa và Chi nhánh Đồng Nai.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngưng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Riêng tại Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn, Doanh thu bán các xe ô tô Toyota được ghi nhận tại thời điểm xuất hóa đơn tài chính và bán giao hồ sơ xe cho khách hàng làm thủ tục đăng ký xe.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán này và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Tại Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Phú Tài

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ). Năm 2013, là năm thứ ba chi nhánh ĐăkNông được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ nêu trên.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ). Năm 2013, là năm thứ tư Chi nhánh Khánh Hòa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xi nghiệp Thăng Lợi. Năm 2013, là năm đầu tiên Xi nghiệp Thăng Lợi được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2013 là năm thứ 9 Công ty có lãi và vẫn được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB và quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND tỉnh Phú Yên.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1,896,771,538	1,128,680,071
Tiền gửi ngân hàng	36,516,762,023	46,173,419,504
Các khoản tương đương tiền	-	51,532,889,688
	38,413,533,561	98,834,989,263

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,570,896,000	7,570,896,000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	787,961,700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,117,037,400)	(4,117,957,200)
	3,453,858,600	4,240,900,500

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		7,570,896,000		7,570,896,000
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	29,916	729,530,000	29,916	729,530,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	96,654	6,391,366,000	96,654	6,391,366,000
- Công ty cổ phần địa ốc MB	46,575	450,000,000	46,575	450,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn		-		787,961,700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4,117,037,400)		(4,117,957,200)
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)		(325,664,000)		(355,580,000)
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)		(3,791,373,400)		(3,762,377,200)
		3,453,858,600		4,240,900,500

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	861,471,248	638,649,227
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	112,605,696	102,967,772
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	242,962,003
- Phải thu về tiền thuế Thu nhập cá nhân	-	40,365,739
- Phải thu về tiền thuế xuất khẩu hàng Ovibell	237,226,754	-
- Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản	218,100,000	218,100,000
- Phải thu các đối tượng khác	293,538,798	34,253,713
	861,471,248	638,649,227

6. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7,608,018,570	1,782,902,280
Nguyên liệu, vật liệu	125,378,360,632	106,029,510,140
Công cụ, dụng cụ	83,104,860	112,134,001
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	68,387,363,015	87,127,633,536
Thành phẩm	15,916,519,696	3,410,404,436
Hàng hoá	32,087,790,809	9,211,336,436
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(202,031,649)	(202,031,649)
	<u>249,259,125,933</u>	<u>207,471,889,180</u>

7. CHÍ PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	595,770,690	673,745,042
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,101,519,146	1,580,889,553
Chi phí tiền bảo hiểm	571,994,659	285,983,770
Chi phí thuê kho	16,363,633	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,218,618,606	298,022,316
	<u>4,504,266,733</u>	<u>2,838,640,680</u>

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	10,885,533	3,993,040
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
	<u>10,885,533</u>	<u>3,993,040</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1,789,631,582	770,689,007
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	178,290,000	1,068,709,500
	<u>1,967,921,582</u>	<u>1,839,398,507</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu tiền đến bù mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XN Thăng Lợi	720,701,060	720,701,060
	<u>720,701,060</u>	<u>720,701,060</u>

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	143,400,539,759	157,034,783,912	42,687,076,506	3,798,425,637	346,920,825,814
Số tăng trong kỳ	8,444,099,701	34,054,556,738	7,258,556,457	87,439,999	49,844,652,895
- Mua trong kỳ	-	30,832,421,624	7,228,556,457	87,439,999	38,148,418,080
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	8,444,099,701	3,222,135,114	30,000,000	-	11,696,234,815
Số giảm trong kỳ	(163,709,303)	(4,129,379,184)	(133,618,788)	(1,346,498,030)	(5,773,205,305)
- Giảm do điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(163,709,303)	(3,051,409,252)	(60,950,500)	(1,346,498,030)	(4,622,567,085)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,077,969,932)	(72,668,288)	-	(1,150,638,220)
Số dư cuối kỳ	151,680,930,157	186,959,961,466	49,812,014,175	2,539,367,606	390,992,273,404
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	59,855,880,294	105,646,674,975	23,095,578,707	3,293,982,905	191,892,116,881
Số tăng trong kỳ	8,416,420,491	21,097,166,086	4,588,064,654	69,689,899	34,171,341,130
- Khấu hao trong kỳ	8,416,420,491	21,097,166,086	4,588,064,654	69,689,899	34,171,341,130
Số giảm trong kỳ	(140,935,216)	(3,307,515,605)	(113,244,465)	(1,079,434,849)	(4,641,130,135)
- Giảm do điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(140,935,216)	(2,338,196,028)	(40,576,177)	(1,079,434,849)	(3,599,142,270)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(969,319,577)	(72,668,288)	-	(1,041,987,865)
Số dư cuối kỳ	68,131,365,569	123,436,325,456	27,570,398,896	2,284,237,955	221,422,327,876
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	83,544,659,465	51,388,108,937	19,591,497,799	504,442,732	155,028,708,933
Tại ngày cuối kỳ	83,549,564,588	63,523,636,010	22,241,615,279	255,129,651	169,569,945,528

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6,548,837,561	6,548,837,561
Số tăng trong kỳ	5,080,499,714	5,080,499,714
- Mua trong kỳ		-
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	5,080,499,714	5,080,499,714
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	11,629,337,275	11,629,337,275
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1,448,646,094	1,448,646,094
Số tăng trong kỳ	408,226,169	408,226,169
- Khấu hao trong kỳ	408,226,169	408,226,169
- Tăng khác		-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1,856,872,263	1,856,872,263
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5,100,191,467	5,100,191,467
Tại ngày cuối kỳ	9,772,465,012	9,772,465,012

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	49,360,113,081	24,918,908,744
- Dự án đầu tư cơ sở mới Toyota Đà Nẵng	49,360,113,081	24,899,308,744
- Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy ĐăkNông	-	19,600,000
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	270,268,035
- Kho hàng Phan Văn Trị	-	270,268,035
Tại Xí nghiệp Toyota	-	1,253,075,194
- Cơ sở 2 Toyota Đà Nẵng	-	1,253,075,194
Tại Xí nghiệp 380	1,201,750,191	6,582,643,214
- Mặt bằng nhà máy	154,789,718	103,862,445
- Mở rộng nhà xưởng ĐăkNông	-	408,075,214
- Nhà làm việc, công trình phụ Mô Phù Cát	157,815,018	-
- Xe Toyota Hilux	678,236,364	-
- Đường nội bộ CN Khánh Hòa	210,909,091	-
- 6 máy cưa bố QSQJ - 2000	-	2,929,116,478
- Hồ xử lý nước thải	-	446,136,089
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	-	1,634,836,316
- Mỏ Ponbinao	-	1,060,616,672
Tại Xí nghiệp Thăng Lợi	181,616,000	
- Mái nhà nối thông 2 xưởng	181,616,000	
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	25,729,637	78,328,995
- Xây dựng hệ thống mương thoát nước An Phú	25,729,637	78,328,995

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	4,836,425,150	6,718,736,628
Số tăng trong kỳ	9,278,806,234	5,858,691,016
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(5,893,567,779)	(7,336,314,703)
Số dư cuối kỳ	8,221,663,605	5,241,112,941

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	4,357,492,470	1,483,340,414
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5,090,909	974,464,861
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	3,345,226,935	2,144,994,116
Chi phí đường dây điện khoan nổ mìn	-	60,365,505
Chi phí xây dựng hệ thống thoát nước An Phú	273,023,196	65,256,718
Chi phí chờ phân bổ khác	240,830,095	108,003,536
	8,221,663,605	4,836,425,150

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền ký quỹ môi trường	2,740,848,104	1,855,828,978
	2,740,848,104	1,855,828,978

16. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	1,318,764,294	1,648,455,368
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(247,268,305)	(247,268,306)
Số dư cuối kỳ	1,071,495,989	1,401,187,062

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	313,453,998,885	348,535,751,335
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>313,453,998,885</i>	<i>348,535,751,335</i>
Vay ngắn hạn VND	175,642,005,265	120,524,018,168
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ^[1]	79,250,337,735	-
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ^[2]	4,238,047,466	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài	51,346,470,046	90,068,710,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[4]	40,807,150,018	19,765,390,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn		10,689,918,168
Vay ngắn hạn USD	137,811,993,620	228,011,733,167
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ^[1]	35,264,593,341	26,515,216,416
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ^[2]	3,149,016,496	28,553,470,298
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[3]	68,693,143,462	66,085,745,614
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[4]	16,445,546,422	62,107,761,104
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Quy Nhơn ^[5]	14,259,693,899	28,671,733,735
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Bình Định ^[6]		16,077,806,000
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>-</i>	<i>2,271,680,613</i>
- Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	-	2,271,680,613
Vay ngắn hạn đối tượng khác (tại Công ty Cổ phần Phú Tài)	8,755,000,000	3,909,000,000
- Vay cá nhân tại XN Thăng Lợi	3,645,000,000	2,949,000,000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty	5,110,000,000	960,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,300,000,000	5,790,961,460
Tại Công ty cổ phần Phú Tài	2,300,000,000	4,600,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài	2,300,000,000	4,600,000,000
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	-	1,190,961,460
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Yên	-	1,190,961,460
	324,508,998,885	360,507,393,408

Thông tin liên quan tới các khoản vay ngắn hạn:

^[1]Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐHM ngày 06/06/2012 hết hạn hợp đồng ngày 31/05/2013 được chuyển tiếp bởi hợp đồng số 01/2013/HĐHM ngày 18/06/2013 đến ngày 12/06/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 170.000.000.000 VND, trong đó: Lĩnh vực sản xuất đá: 80.000.000.000 VND, Lĩnh vực thương mại dịch vụ Toyota: 60.000.000.000 VND, Lĩnh vực thương mại gỗ: 30.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ Bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp/ cầm cố đã, đang và sẽ ký kết với Ngân hàng. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng; Toàn bộ tài sản của Công ty và bên thứ 3 là văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hàng hóa,... phải được ưu tiên mua bảo hiểm tại Công ty bảo hiểm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC) và

BIDV - Phú Tài là người thụ hưởng quyền lợi số 1.

^[2] Hợp đồng vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh ngày 22/06/2011 với Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ, gồm:

Thư đề nghị cung cấp tiện ích bản sửa đổi thứ ba ngày 17/12/2012, với nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 2.000.000 USD;
- Lãi suất vay: Các khoản phí, tiền lãi và các mức lãi suất áp dụng do ANZ toàn quyền quyết định và được quy định theo từng lại tiện ích;
- Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn đối với mỗi khoản vay;
- Mục đích sử dụng: Tăng vốn lưu động;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ hàng hóa hay hàng tồn kho tại Lô 14, KCN Tam Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai với giá trị ròng ghi trên sổ sách ít nhất bằng 2.000.000 USD hiện do công ty sở hữu và được ghi trong sổ sách kế toán của công ty và tất cả các quyền và lợi ích liên quan đến hàng hóa hay hàng tồn kho đó; thế chấp bất kỳ hàng tồn kho nào sẽ được mua, hình thành bằng việc sử dụng Tiện ích hoặc trở nên tồn tại vào bất kỳ thời điểm nào sau ngày ký hợp đồng thế chấp; thế chấp tiền bảo hiểm đối với hàng tồn kho đã nêu.

Theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 24/05/2013:

- Tổng giá trị khoản vay: 3.500.000 USD;
- Lãi suất vay: Các khoản phí, tiền lãi và các mức lãi suất áp dụng do ANZ toàn quyền quyết định và được quy định theo từng lại tiện ích;
- Thời hạn vay: 30/4/2014;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: AZN tiếp tục giữ Hợp đồng thế chấp và Phụ lục sửa đổi thứ nhất cho máy móc thiết bị của bên vay với trị giá ít nhất là 1.000.000 USD. Bên vay đồng ý cung cấp cho AZN phụ lục sửa đổi thứ hai cho máy móc thiết bị của bên vay với trị giá ít nhất là 1.000.000 USD theo mẫu của AZN để đảm bảo cho Tiện ích và các khoản tiền còn nợ AZN theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích này; ANZ tiếp tục giữ hợp đồng thế chấp và phụ lục sửa đổi thứ 1 cho hàng hóa hay hàng tồn kho của bên vay với trị giá 2 triệu USD theo mẫu của ANZ. Bên vay đồng ý cung cấp cho ANZ phụ lục sửa đổi thứ 2 hợp đồng thế chấp hay hàng tồn kho của bên vay với trị giá 3,5 triệu USD theo mẫu của ANZ; ANZ tiếp tục giữ hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của bên vay với trị giá 1 triệu USD theo mẫu của ANZ. Bên vay đồng ý cung cấp cho ANZ phụ lục sửa đổi thứ 1 hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của bên vay với trị giá 3,5 triệu USD theo mẫu của ANZ.

^[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Tài, bao gồm các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 538/HĐTD ngày 13/09/2012, với nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.000.000 USD;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/ năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế;
- Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 592/HĐTD ngày 16/10/2012:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.000.000 USD;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/ năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế;
- Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu ;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

p đồng tin dụng số 652/HĐTD ngày 27/11/2012:

Tổng giá trị khoản vay: 600.000 USD;

Lãi suất vay: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/ năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế;

Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;

Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;

Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

p đồng tin dụng số 659/HĐTD ngày 02/12/2012:

Tổng giá trị khoản vay: 1.000.000 USD;

Lãi suất vay: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/ năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế;

Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;

Mục đích sử dụng: Nhập khẩu nguyên liệu gỗ để sản xuất.

Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

p đồng tin dụng số 007/HĐTD ngày 07/01/2013:

Số tiền vay: 1.000.000 USD;

Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến hàng xuất khẩu;

Lãi suất vay: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế (bao gồm cả thời gian gia hạn nợ);

Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;

Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

p đồng tin dụng số 111/HĐTD ngày 12/03/2013:

Số tiền vay: 1.400.000 USD;

Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí chế biến hàng xuất khẩu;

Lãi suất vay: Lãi suất cho vay được xác định và ghi trên từng Giấy nhận nợ tại ngày rút vốn và không thay đổi trong thời hạn cho vay. Trường hợp gia hạn nợ, lãi suất gia hạn ấn định mức 4,5%/năm cho toàn bộ thời gian giải ngân thực tế (bao gồm cả thời gian gia hạn nợ);

Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;

Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Ợp đồng vay: 63.12.401.700093.TD.DN ngày 05/09/2012 với ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Bình Định, i các nội dung:

Tổng giá trị khoản vay: 150.000.000.000 VND trong đó: Lĩnh vực sản xuất gỗ ngoài trời: 70 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại xe ô tô: 50 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại gỗ nguyên liệu: 30 tỷ VND;

Lãi suất vay: Được áp dụng là cố định hoặc thả nổi được thể hiện trên khế ước nhận nợ;

Thời hạn vay: Đến ngày 31/08/2013;

Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay và các đơn vị thành viên trong năm 2012 - 2013;

Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Bên vay và Xí nghiệp Thăng Lợi là đơn vị thành viên, bảo đảm giá trị tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là : 40 tỷ VND; Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là toàn bộ các xe ô tô của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 10 tỷ VND và các tài sản hình thành từ vốn vay do Bên ngân hàng tài trợ; Thế chấp toàn bộ Nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình được xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 1099 và thửa đất số 1100 – Thôn Bình An 1, xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định; giá trị giá

31.517.091.186 VND; Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá: 2.507.519.311 VND; Thế chấp giá trị khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng (bảng LC, TTR) của Bên vay trị giá tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 VND; Ngoài các tài sản đảm bảo nêu trên, Khoản vay này còn được đảm bảo bằng các tài sản mà bên thế chấp đã và sẽ thế chấp tại Ngân hàng Quân đội chi nhánh Bình Định.

Hợp đồng vay: 4301-LAV-201200008 ngày 10/12/2012 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quy Nhơn, với các nội dung chi tiết:

Tổng giá trị khoản vay: 40.000.000.000 VND;

Lãi suất vay: 12,3%/ năm đối với VND, 4,5%/ năm đối với USD;

Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng;

Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh đồ gỗ tinh chế ngoài trời và gỗ tinh chế nội thất xuất khẩu;

Phương thức đảm bảo khoản vay: Cho vay có tài sản bảo đảm một phần bằng tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và một phần không có bảo đảm bằng tài sản. Dự nợ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản tối đa là 20.000.000.000 VND. Đồ gỗ tinh chế ngoài trời và nội thất (gồm toàn bộ nguyên vật liệu, vật tư, vật liệu phụ và các khoản chi phí khác...phát sinh để sản xuất ra thành phẩm là đồ gỗ tinh chế ngoài trời và nội thất). Số lượng tối thiểu là 2.000m³ thành phẩm.

hoàn vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bình Định, bao gồm các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng LD1231900248 ngày 15/11/2012:

Tổng giá trị khoản vay: 455.200 USD tương đương 9.500.000.000 VND;

Lãi suất vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân đầu tiên là 5%/năm. Trường hợp thời hạn vay là không quá 3 tháng thì mức lãi suất cho vay nêu trên là cố định, trường hợp thời hạn vay là trên 3 tháng thì lãi suất cho vay sẽ được cố định trong 3 tháng đầu tiên tính từ ngày giải ngân, sau đó sẽ được điều chỉnh theo định kỳ 1 tháng/1 lần theo mức điều chỉnh bằng lãi suất bán vốn của bên Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,5%/năm;

Thời hạn vay: 9 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;

Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn kinh doanh;

Phương thức đảm bảo khoản vay: Cầm cố bằng Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát hành bởi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bình Định; Hợp đồng cầm cố tài sản; Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Bên Ngân hàng với Bên vay và/hoặc Bên thứ ba.

Hợp đồng tín dụng LD1232400102 ngày 28/11/2012, với nội dung:

Tổng giá trị khoản vay: 30.000.000.000 VND bao gồm toàn bộ dư nợ của Hợp đồng tín dụng số LD1231900248 ngày 15 tháng 11 năm 2012;

Lãi suất vay: Mỗi lần vay vốn, Bên ngân hàng sẽ thông báo cho Bên vay về mức lãi suất, phương thức điều chỉnh lãi suất áp dụng đối với khoản vay đó;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn kinh doanh;

Phương thức đảm bảo khoản vay: Cầm cố bằng các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phát hành bởi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Chi nhánh Bình Định; Các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Bên Ngân hàng với Bên vay và/hoặc Bên thứ ba (nếu có).

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,797,662,600	2,695,447,598
Thuế xuất, nhập khẩu	-	18,180,761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,710,792,104	8,677,593,873
Thuế thu nhập cá nhân	87,079,353	177,461,842
Thuế tài nguyên	361,915,240	268,513,440
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	89,599,438	52,370,000
Các loại thuế khác	778,701,580	769,636,580
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	103,102,250	383,651,119
	16,928,852,565	13,042,855,213

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	400,095,239	508,411,129
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	536,539,247	497,237,920
Trích trước chi phí tiền điện	217,956,930	782,899,058
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	573,511,423	3,325,256,360
Trích trước chi phí thuê đất	2,889,783,864	2,245,060,257
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	101,624,208	36,469,067
Chi phí phải trả khác	78,020,740	214,920,894
	4,797,531,651	7,610,254,685

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	308,870,270	176,486,208
Bảo hiểm xã hội	706,642,451	-
Bảo hiểm y tế	8,226,328	-
Bảo hiểm thất nghiệp	3,644,825	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,565,772,171	1,174,466,007
- Lãi vay cá nhân phải trả	236,166,822	29,198,611
- Công nợ phải trả Quân khu	-	6,546,400
- Các quỹ ủng hộ	426,684,402	427,515,402
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	24,406,384	17,337,584
- Quỹ hỗ trợ dôi dư	1,019,100	1,019,100
- Tiền Đảng phí phải nộp	198,323,154	130,867,063
- Tiền Đoàn phí công đoàn	57,334,997	94,923,271
- Tiền Đoàn thanh niên	840,000	-
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	50,702,000	101,664,000
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	445,854,243	218,130,725
- Tiền bảo hộ lao động	55,661,676	52,123,676
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát chưa chi	15,000,000	-
- Phải trả, phải nộp khác	53,779,393	95,140,175
	2,593,156,045	1,350,952,215

21. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	34,128,473,348	12,856,784,000
<i>Tại Công ty Cổ phần Phú Tài</i>	<i>34,128,473,348</i>	<i>12,856,784,000</i>
Vay dài hạn VND	34,128,473,348	12,856,784,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Phú Tài ^[1]	28,203,903,000	12,856,784,000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[2]	5,924,570,348	-
<i>Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên</i>	<i>2,517,632,120</i>	<i>1,311,239,320</i>
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Phú Yên	232,600,000	232,600,000
- Ngân hàng TM CP Công thương Việt Nam - CN Phú Yên ^[3]	2,285,032,120	1,078,639,320
Vay dài hạn đối tượng khác	3,606,926,649	3,796,926,649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota	400,000,000	590,000,000
- Vay dài hạn Quân khu 5 ^[4]	3,206,926,649	3,206,926,649
	40,253,032,117	17,964,949,969

Thông tin liên quan tới các khoản vay dài hạn:

^[1]Hợp đồng tín dụng số 90/HĐTD ngày 28/03/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Tài, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 46.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Số dư nợ gốc: 22.804.784.000 VND;
- Số nợ phải trả trong kỳ tới: 4.600.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa

chữa;

- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa tổng trị giá 60.478.396.570 VND.

^[2]Hợp đồng tín dụng số 82.13.401.700093.TD.DN ngày 30/05/2013 với Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Bình Định, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 17.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Số dư nợ gốc: 4.006.229.864 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác và sản xuất đá tại nhà máy Đăk Nông (xã Đăk Wer, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk nông);
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ Nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 01; tờ bản đồ số 00, Thôn 13, Xã Đăk Wer, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông; Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất; Ngoài các tài sản đảm bảo trên, khoản vay còn được đảm bảo bằng các tài sản mà bên thế chấp đã, đang và sẽ thế chấp tại Ngân hàng Quân Đội Chi nhánh Bình Định.

^[3]Hợp đồng tín dụng số 572 ngày 13/03/2013 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên, với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 10.260.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cải tiến kỹ thuật ; hợp lý hóa sản xuất tại nhà máy An Phú và mỏ Hòa Quang Bắc để mở rộng quy mô sản xuất và khai thác đá;
- Thời hạn cho vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay trong hạn: 15%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản của bên vay vốn, bao gồm: Quyền sở hữu công trình nhà xưởng tại Lô A7, A8, A17, A18 KCN An Phú, thành phố Tuy Hòa, Phú Yên; 03 Quyền sở hữu công trình Nhà kho 34 Tân Đà; Kho vật liệu xây dựng phường 8; nhà làm việc 172 Trần Hưng Đạo; 30 máy cưa đá các loại; 02 máy đánh bóng đá; 01 máy đánh mài liên hợp tự động Ý; 03 xe ô tô tải; 01 xe ô tô con; 03 máy đào bánh xích; 01 xe ủi; 01 xe xúc lật bánh lốp; 03 cầu trục; Tài sản hình thành trong tương lai (từ vốn vay; vốn tự có và vốn khác) thuộc dự án đầu tư máy móc thiết bị tại nhà máy An Phú và mỏ Hà Quang Bắc để mở rộng quy mô khai thác và chế biến đá; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của công ty CP VLXD Phú Yên tại NH TMCP Công Thương VN- CN Phú Yên và tại các tổ chức tín dụng khác; Quyền tài sản phát sinh từ quyền đòi nợ các khoản phải thu theo các HD kinh tế được ký kết giữa công ty CP VLXD Phú Yên và đối tác khác mà công ty CP VLXD Phú Yên là người thụ hưởng; Quyền khai thác mỏ đá Hòa Quang Bắc và mỏ đá Hòa Tâm.

^[4]Hợp đồng vay vốn số 01/HĐTD ngày 05/01/2013 với Quân Khu 5, với các nội dung:

- Số tiền vay: 3.206.926.649 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Làm vốn Sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: 10%/năm;
- Phương thức trả lãi: 6 tháng 1 lần.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120,006,460,000	(94,124,148)	-	407,195,209	1,266,400,161	4,450,495,070	54,451,257,105	180,487,683,397
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	42,699,569,459	42,699,569,459
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	195,000	195,000
Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(24,001,292,000)	(24,001,292,000)
Trích lập các quỹ	-	-	20,878,293,769	-	532,583,966	2,279,665,077	(23,690,542,812)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(9,177,537,524)	(9,177,537,524)
Giảm khác	-	-	-	(407,195,209)	-	-	-	(407,195,209)
Số cuối kỳ trước	120,006,460,000	(94,124,148)	20,878,293,769	-	1,798,984,127	6,730,160,147	40,281,649,228	189,601,423,123
Số dư đầu năm nay	120,006,460,000	(94,124,148)	20,878,293,769	-	1,786,977,616	6,730,160,147	53,011,544,567	202,319,311,951
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	66,812,887,485	66,812,887,485
Trả cổ tức năm 2012 lần 2	-	-	-	-	-	-	(12,000,646,000)	(12,000,646,000)
Trích lập các quỹ	-	-	34,733,704,638	-	673,254,716	2,831,388,427	(38,238,347,781)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5,589,915,587)	(5,589,915,587)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	910,000	910,000
Số dư cuối kỳ này	120,006,460,000	(94,124,148)	55,611,998,407	-	2,460,232,332	9,561,548,574	63,996,432,684	251,542,547,849

Công ty Cổ phần Phú Tài

278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

	Tại công ty mẹ [1]	Tại Công ty con[2]	Tổng Cộng
	VND	VND	VND
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	2,663,074,748	168,313,679	2,831,388,427
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	673,254,716	673,254,716
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,421,601,908	168,313,679	5,589,915,587
Bổ sung Vốn chủ sở hữu	34,733,704,638	-	34,733,704,638
Chia cổ tức	24,001,292,000	-	24,001,292,000

^[1] Tại Công ty mẹ: Lợi nhuận năm 2012 được phân phối theo Nghị quyết số 20/NQ-DHĐCĐ ngày 18/04/2013 của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013. (trong đó, cổ tức năm 2012 đã được thanh toán lần 1 trong năm 2011 là 12.000.646.000 VND).

^[2] Tại Công ty con: Là phần tương ứng với tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ được hưởng từ trích lập các quỹ trong kỳ của Công ty con.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Quân khu 5	16,101,460,000	13.42%	16,101,460,000	13.42%
Vốn góp của đối tượng khác	103,905,000,000	86.58%	103,905,000,000	86.58%
Cộng	120,006,460,000	100.00%	120,006,460,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120,006,460,000	120,006,460,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	120,006,460,000	120,006,460,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12,000,646,000	24,001,292,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12,000,646,000	24,001,292,000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,646	12,000,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,646	12,000,646
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

32.2 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,435,298,723,363	1,113,236,437,975
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	<i>312,614,962,204</i>	<i>275,632,299,013</i>
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	<i>439,353,650,834</i>	<i>370,536,537,028</i>
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	<i>682,370,713,656</i>	<i>466,207,990,021</i>
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	<i>959,396,669</i>	<i>859,611,913</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58,847,752,880	52,234,868,866
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	<i>56,516,857,622</i>	<i>51,653,376,811</i>
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	<i>1,217,145,005</i>	<i>483,299,327</i>
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	<i>1,113,750,253</i>	<i>98,192,728</i>
	<u>1,494,146,476,243</u>	<u>1,165,471,306,841</u>

33.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	742,232,850	112,268,853
Hàng bán bị trả lại	82,769,357	377,942,135
	<u>825,002,207</u>	<u>490,210,988</u>

34.2 DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,434,473,721,156	1,112,746,226,987
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm đá</i>	<i>312,532,192,847</i>	<i>275,520,030,160</i>
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm gỗ</i>	<i>438,611,417,984</i>	<i>370,158,594,893</i>
- <i>Doanh thu bán xe ô tô Toyota</i>	<i>682,370,713,656</i>	<i>466,207,990,021</i>
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	<i>959,396,669</i>	<i>859,611,913</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58,847,752,880	52,234,868,866
- <i>Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	<i>56,516,857,622</i>	<i>51,653,376,811</i>
- <i>Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng</i>	<i>1,217,145,005</i>	<i>483,299,327</i>
- <i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	<i>1,113,750,253</i>	<i>98,192,728</i>
	<u>1,493,321,474,036</u>	<u>1,164,981,095,853</u>

35.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,251,298,374,406	970,387,956,194
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm đá</i>	<i>218,706,761,192</i>	<i>207,626,832,740</i>
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gỗ</i>	<i>373,484,142,438</i>	<i>311,343,937,261</i>
- <i>Giá vốn bán xe ô tô Toyota</i>	<i>656,744,156,102</i>	<i>451,170,405,503</i>
- <i>Giá vốn bán hàng khác</i>	<i>2,363,314,674</i>	<i>246,780,690</i>
Giá vốn của dịch vụ	46,375,067,168	40,819,527,140
- <i>Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota</i>	<i>46,354,410,395</i>	<i>40,790,078,104</i>
- <i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	<i>20,656,773</i>	<i>29,449,036</i>
	<u>1,297,673,441,574</u>	<u>1,011,207,483,334</u>

36.2 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	967,442,080	561,506,060
Lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn	359,480	672,840,994
Cổ tức, lợi nhuận được chia	115,992,200	157,272,520
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,499,693,839	725,511,797
Lãi bán hàng trả chậm	131,245,174	1,128,500,069
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	215,999,000
	<u>2,714,732,773</u>	<u>3,461,630,440</u>

37.2 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	12,152,876,737	24,213,409,655
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	6,933,732,196
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3,761,689,180	1,268,490,283
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(919,800)	(7,195,562,141)
Chi phí tài chính khác	1,464	6,892,418
	<u>15,913,647,581</u>	<u>25,226,962,411</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	259,588,348	3,073,090,908
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	3,236,085,162	4,804,957,681
Thu từ xử lý công nợ	17,752,868	835,512,664
Thu từ các dịch vụ khác	23,300,728	48,468,672
Thu nhập khác	145,453,111	144,287,763
	3,682,180,217	8,906,317,688

30. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	108,650,355	1,825,610,145
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	646,379,299	32,656,385
Chi phí khác	53,293,510	50,054,710
	808,323,164	1,908,321,240

31.1. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	19,696,935,787	10,834,357,491
Tại Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	1,859,154,158	397,557,743
	21,556,089,945	11,231,915,234

31.2. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	181,866,022	136,096,033
	181,866,022	136,096,033

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(45,769,989)	-
	(45,769,989)	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	66,812,887,485	42,699,569,459
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	66,812,887,485	42,699,569,459
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,646	12,000,646
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5,567	3,558

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38,413,533,561	-	98,834,989,263	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	155,109,499,620	(10,332,959,897)	205,645,369,918	(10,081,289,415)
Các khoản cho vay	-	-	787,961,700	-
Đầu tư ngắn hạn	7,570,896,000	(4,117,037,400)	7,570,896,000	(4,117,957,200)
Đầu tư dài hạn				
	201,093,929,181	(14,449,997,297)	312,839,216,881	(14,199,246,615)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	364,762,031,002	378,472,343,377
Phải trả người bán, phải trả khác	41,570,808,301	77,269,677,687
Chi phí phải trả	4,797,531,651	7,610,254,685
	411,130,370,954	463,352,275,749

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38,413,533,561	-	-	38,413,533,561
Phải thu khách hàng, phải thu khác	144,055,838,663	720,701,060	-	144,776,539,723
Đầu tư ngắn hạn	3,453,858,600	-	-	3,453,858,600
Cộng	185,923,230,824	720,701,060	-	186,643,931,884
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98,834,989,263	-	-	98,834,989,263
Phải thu khách hàng, phải thu khác	194,843,379,443	720,701,060	-	195,564,080,503
Các khoản cho vay	787,961,700	-	-	787,961,700
Đầu tư ngắn hạn	3,452,938,800	-	-	3,452,938,800
Cộng	297,919,269,206	720,701,060	-	298,639,970,266

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2013				
Vay và nợ	324,508,998,885	12,049,129,117	28,203,903,000	364,762,031,002
Phải trả người bán, phải trả khác	41,246,743,853	324,064,448	-	41,570,808,301
Chi phí phải trả	4,797,531,651	-	-	4,797,531,651
	370,553,274,389	12,373,193,565	28,203,903,000	411,130,370,954
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	360,507,393,408	17,964,949,969	-	378,472,343,377
Phải trả người bán, phải trả khác	77,021,485,579	248,192,108	-	77,269,677,687
Chi phí phải trả	7,610,254,685	-	-	7,610,254,685
	445,139,133,672	18,213,142,077	-	463,352,275,749

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	9/30/2013	1/1/2013
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	178,290,000	1,065,709,500

Là các khoản tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu tại và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng và Ngân hàng Đông Á - Thành phố Đà Nẵng.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	312,532,192,847	438,611,417,984	742,177,863,205	1,493,321,474,036	-	1,493,321,474,036
Giá vốn hàng bán	218,706,761,192	373,484,142,438	705,482,537,944	1,297,673,441,574	-	1,297,673,441,574
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93,825,431,655	65,127,275,546	36,695,325,261	195,648,032,462	-	195,648,032,462
Tổng chi phí mua TSCĐ	43,265,570,897	29,141,895,996	157,940,806	72,565,407,699	-	72,565,407,699
Tài sản bộ phận	612,912,081,627	362,240,735,760	101,036,156,441	1,076,188,973,828	(333,231,328,267)	742,957,645,561
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1,253,362,011	-	1,253,362,011
Tổng tài sản	612,912,081,627	362,240,735,760	101,036,156,441	1,077,442,335,839	(333,231,328,267)	744,211,007,572
Nợ phải trả của các bộ phận	529,975,835,503	203,453,075,329	71,036,156,441	804,465,067,273	(323,307,548,312)	481,157,518,961
Tổng nợ phải trả	529,975,835,503	203,453,075,329	71,036,156,441	804,465,067,273	(323,307,548,312)	481,157,518,961

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực địa lý

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	49,292,107,058	562,347,965,360	138,018,106,053	9,049,284,005	738,981,601,368	(4,367,589,808)	1,493,321,474,036
Tài sản bộ phận	30,857,550,840	860,543,950,945	78,532,276,759	5,219,038,843	101,036,156,441	(333,231,328,267)	742,957,645,561
Tổng chi phí mua TSCĐ	8,408,048,172	60,400,176,562	3,599,242,159	-	157,940,806	-	72,565,407,699

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2,161,404,820	1,787,140,772

Người lập biểu

ĐML

Đặng Thị Tú Oanh

Kế toán trưởng

ĐMS

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 31 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ